

BIỂU PHÍ D: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ GHI NỢ TẠI ABBANK

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	Mức phí thẻ ghi nợ nội địa		Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế		Ghi chú	Phân loại nhóm phí
			Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý	Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý		
1	Phí phát hành thẻ							
1.1	Phát hành lần đầu (1), hết hạn	Thẻ	100.000 VND	Miễn phí	150.000 VND	Miễn phí	Thủ công	A
1.2	Phát hành do thẻ hỏng, mất, thất lạc	Thẻ	50.000 VND	Miễn phí	100.000 VND	Miễn phí	Thủ công	A
2	Phí phát hành nhanh	Thẻ	200.000 VND	Không áp dụng	200.000 VND	Không áp dụng	Thủ công	A
3	Phí thường niên (2)	Thẻ	420.000 VND	100.000 VND	450.000 VND	100.000 VND	Tự động	A
4	Phí cấp lại PIN	Lần	- PIN điện tử: Miễn phí - Pin giấy: 50.000 VND	PIN điện tử: Miễn phí	- PIN điện tử: Miễn phí - Pin giấy: 50.000 VND	PIN điện tử: Miễn phí	Thủ công	A
5	Phí rút tiền							A
5.1	Tại ATM, ĐUTM của ABBank	Lần	Miễn phí		Miễn phí			
5.2	Tại ATM, ĐUTM khác (trong lãnh thổ Việt Nam) (3)	Lần	4.000 VND		4.000 VND		Tự động	
5.3	Tại ATM, ĐUTM khác (ngoài lãnh thổ Việt Nam)	Lần	50.000 VND		50.000 VND		Tự động	
6	Phí vắn tin, in sao kê							A
6.1	Tại ATM của ABBank	Lần	500 VND		500 VND		Tự động	

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	Mức phí thẻ ghi nợ nội địa		Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế		Ghi chú	Phân loại nhóm phí
			Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý	Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý		
6.2	Tại ATM khác (4)	Lần	800 VND		800 VND		Tự động	
7	Phí chuyển khoản							A
7.1	Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM ABBank	Lần	Miễn phí		Miễn phí		Tự động	
7.2	Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM khác	Lần	4.000 VND		Chưa cung cấp dịch vụ		Tự động	
7.3	Chuyển khoản nhanh khác hệ thống (trong Việt Nam)	Lần	10.000 VND		Chưa cung cấp dịch vụ		Tự động	
8	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Giao dịch	2,5% Số tiền giao dịch		2,5% Số tiền giao dịch		Tự động	A
9	Phí tra soát khiếu nại (trường hợp khiếu nại sai)	Giao dịch	50.000 VND		100.000 VND		Thủ công	C
10	Phí thông báo thẻ bị mất cắp/thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)	Lần	Miễn phí		Miễn phí			C
11	Phí thay đổi hạn mức sử dụng	Lần	30.000 VND		30.000 VND		Thủ công	C
12	Phí tắt toán thẻ (5)	Lần	50.000 VND		50.000 VND		Thủ công	C
13	Phí chuyển trả thẻ về địa chỉ KH yêu cầu ⁶	Lần	11.000 VND	Không áp dụng	11.000 VND	Không áp dụng	Thủ công	C
14	Phí dịch vụ khác theo thỏa thuận	Lần	50.000 VND		100.000 VND		Thủ công	C

Lưu ý:

- Biểu phí chưa bao gồm VAT (10%), áp dụng cho tất cả các sản phẩm thuộc dòng thẻ ghi nợ nội địa (Youcard, đồng thương hiệu), gồm các hạng thẻ và áp dụng tương tự cho cả thẻ chính và thẻ phụ; ngoại trừ mục 8 là mức phí đã bao gồm VAT (10%).
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website: www.abbank.vn.
- Địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại Hà Nội, TP Đà Nẵng và TP.HCM. Miễn phí cho KH KH ưu tiên.
- (1): Miễn phí phát hành thẻ ghi nợ nội địa và quốc tế gắn với TK payroll.
- (2): Một trong các trường hợp sau:
 - i) Đối với KH có Thẻ ghi nợ nội địa/quốc tế gắn với TK Payroll: Miễn phí thường niên năm đầu. Các năm sau tiến hành thu với mức phí 100,000 VND/Thẻ (bao gồm thẻ vật lý hoặc và phi vật lý)
 - ii) Miễn phí cho thẻ ghi nợ của KH có:
 - + Tổng số dư bình quân các TKTT ≥ 2 tỷ VND/tháng liền trước kỳ thu phí hoặc
 - + Tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn ≥ 2 tỷ VND/tháng liền trước kỳ thu phí hoặc
 - + Số dư tiền gửi có kỳ hạn ≥ 2 tỷ VND tại ngày chốt dữ liệu thu phí (Ngày cuối tháng liền trước kỳ thu phí).
- (3): Miễn phí với KH payroll nhận lương.
- (4): Mức phí do ABBank thu khách hàng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch.
- (5): Miễn phí cho khách hàng ưu tiên, CBNV ABBank.
- (6): Miễn phí cho khách hàng ưu tiên, CBNV ABBank.